

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: **06/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 04 - 02 - 2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Ngu.

2. Ông Lâm Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Mộng Kiều - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 02 năm 2021 tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 282/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp A, xã K, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Anh **Thạch Thái B**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

(Chị B có đơn xin vắng mặt; Anh B có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 7 năm 2020, Bản tự khai ngày 14 tháng 7 năm 2020, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2000, chị B và anh B được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, chung sống như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chị B và anh B chung sống hạnh phúc, đến tháng 02 năm 2020 thì phát sinh

mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, anh B thường xuyên dùng lời lẽ thô tục chửi chị Búi, từ đó chị B và anh B không còn chung sống với nhau cho đến nay. Chị B nhận thấy hôn nhân không thể hàn gắn được nữa nên yêu cầu không công nhận chị B và anh B là vợ chồng.

Về con chung: Thời gian chung sống thì chị B và anh B có con chung tên Thạch Thái Bình A, sinh ngày 08-5-2007. Cháu A hiện đang sống cùng với anh B. Chị B yêu cầu giao con chung cho anh B nuôi dưỡng đến khi tròn 18 (mười tám) tuổi và chị B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị B trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

- Đối với bị đơn anh Thạch Thái B:

Anh B đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Các Giấy triệu tập; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh B đều vắng mặt không có lý do, không có văn bản tường trình ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

- Tại Biên bản xác minh ngày 18 tháng 01 năm 2021, mâu thuẫn gia đình giữa chị Búi, anh B:

Chị Búi, anh B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian chung sống thì địa phương không biết mâu thuẫn gia đình giữa anh, chị. Tuy nhiên, từ hai năm nay thì chị Búi, anh B không còn chung sống với nhau.

- Tại Biên bản về việc ghi ý kiến con chưa thành niên ngày 18 tháng 01 năm 2021:

Tòa án tiến hành ghi ý kiến của cháu Thạch Thái Bình A, sinh ngày 08-5-2007 để xem xét giải quyết yêu cầu về con chung. Tuy nhiên, cháu A đi học nên không ghi ý kiến của cháu A được.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Búi, cụ thể: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị B và anh B; Giao con chung tên Thạch Thái Bình A, sinh ngày 08-5-2007 cho

anh B nuôi dưỡng đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi. Anh B không yêu cầu nên chị B không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung thì không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con chung với bị đơn anh Thạch Thái B. Anh B cư trú tại ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Búi, anh B đều vắng mặt. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xét thấy, chị Búi, anh B đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa, chị B vắng mặt có đơn xin vắng mặt, còn anh B vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Tại Xác nhận (V/v Trích lục kết hôn của Ông (bà): Nguyễn Thị Búi) số: 103/XN-UBND-TP-HT ngày 16-7-2020 của Ủy ban nhân dân xã Hồ Đắc Kiện, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng thì: “*Sổ bộ lưu trữ kết hôn của Ủy ban nhân dân xã Hồ Đắc Kiện (Kết hôn từ năm 1977 đến năm 2020), không tìm thấy tên Nguyễn Thị Búi, sinh năm 1977.*” Tại Khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*” và Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...*”. Hội đồng xét xử xét thấy, chị B và anh B chung sống với nhau như vợ chồng, có điều kiện kết hôn nhưng anh, chị không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật. Thời gian đầu anh, chị chung sống hạnh phúc, đến tháng 02 năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, từ đó

anh, chị không còn chung sống với nhau cho đến nay. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị B và anh B.

[2.2] Về con chung: Theo Trích lục khai sinh số: 570/TLKS-BS ngày 15-7-2020 của Ủy ban nhân dân xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng thì chị Búi, anh B có con chung tên Thạch Thái Bình A (giới tính: Nam), sinh ngày 08-5-2007. Chị Búi yêu cầu giao con chung cho anh B nuôi dưỡng đến khi tròn 18 (mười tám) tuổi, anh B thì không có ý kiến đối với yêu cầu này của chị Búi. Hội đồng xét xử xét thấy, tại Khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Theo quy định viện dẫn thì chị Búi, anh B có quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con, cũng như thỏa thuận về quyền, nghĩa vụ của mỗi bên đối với con sau khi ly hôn, thế nhưng anh, chị không thỏa thuận được. Do đó, việc giao con chung cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng do Hội đồng xét xử quyết định. Xét thấy, con chung hiện đang sống cùng với anh B, cuộc sống, việc học tập đã ổn định, để tránh cuộc sống của con chung không bị xáo trộn, cũng như đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung thì cần giao con chung cho anh B tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi. Như vậy, yêu cầu về con chung của chị B có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Ngoài ra, Hội đồng xét xử xét thấy, tại Khoản 1 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi”* và Khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở”*. Theo quy định viện dẫn thì chị B là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con chung được sống với anh B. Đồng thời, chị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Hội đồng xét xử xét thấy, tại Khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*. Theo quy định viện dẫn thì chị B là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, nhưng do chị B cũng không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung và anh B cũng không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.5] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.6] Như đã nhận định thì ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết

vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì chị Blà nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị B và anh Thạch Thái B.

2. Về con chung: Giao con chung tên Thạch Thái Bình A (giới tính: Nam), sinh ngày 08-5-2007 cho anh Thạch Thái B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi. Chị Nguyễn Thị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị B không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung và anh B cũng không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số: AA/2017/0005331 ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Chị Nguyễn Thị B đã nộp xong án phí sơ thẩm.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thành Đạt